

TÒA ÁN NHÂN DÂN
KHU VỰC 2 - ĐỒNG NAI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 69/2025/DS-ST
Ngày 05 tháng 9 năm 2025
“V/v tranh chấp đòi lại tài sản”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 2 - ĐỒNG NAI

- **Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Lê Thị Hằng.

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Trần Văn Điệp

Ông Hoài Đức Huệ.

- **Thư ký phiên tòa:** Ông Hồng Quốc Văn – Thư ký Tòa án nhân dân khu vực 2, tỉnh Đồng Nai;

- **Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân khu vực 2, tỉnh Đồng Nai tham gia phiên tòa:** Bà Đặng Vân Hoàng Yến - Kiểm sát viên.

Trong ngày 05 tháng 9 năm 2025 tại trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 2, tỉnh Đồng Nai xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 251/2024/TLST-DS ngày 15 tháng 10 năm 2024, về việc: “Tranh chấp đòi lại tài sản” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 218/2025/QĐXXST-DS ngày 23 tháng 5 năm 2025, Quyết định hoãn phiên tòa số 102/2025 ngày 19 tháng 6 năm 2025 và Thông báo về việc thay đổi thời gian xét xử vụ án số 46/2025/TB-TA ngày 11 tháng 7 năm 2025:

- Nguyên đơn: Bà Trương Ngọc D, sinh năm 1988.

Địa chỉ thường trú: xã B (xã B, huyện C), tỉnh An Giang.

Nơi ở hiện nay: đường L, ấp T, xã N (xã P, huyện N), tỉnh Đồng Nai.

- Bị đơn: Bà Trần Thị Kim T, sinh năm 1976

Địa chỉ: ấp T, xã N (xã P, huyện N), tỉnh Đồng Nai.

(các đương sự vắng mặt tại phiên tòa)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và các tài liệu có trong hồ sơ, nguyên đơn bà Trương Ngọc D trình bày:

Vào năm 2021, bà Trần Thị Kim T có mời bà tham gia 02 dây hụi tuần và 02 dây hụi tháng, bà đồng ý tham gia và đã đóng với tổng số tiền là

422.000.000đ. Tuy nhiên, sau đó lấy lý do là dịch covid nên bà T đã đóng hụi và hứa sẽ trả lại cho bà số tiền đã đóng cho bà T. Sau nhiều lần đòi thì bà T đã trả cho bà (trả làm nhiều lần), tính đến tháng 5/2023 thì bà T đã trả cho bà được một phần tiền và còn thiếu lại 235.000.000đ. Sau đó, bà T có hứa số tiền còn thiếu bà sẽ tiếp tục trả hết cho đến tháng 12/2023. Tuy nhiên sau đó bà T mới chỉ trả cho bà thêm được 17.000.000đ (trả làm nhiều lần). Hiện nay số tiền bà T còn phải trả lại cho bà là 218.000.000đ.

Do đó, nay bà yêu cầu bà T phải trả lại cho bà số tiền còn thiếu là 218.000.000đ tiền gốc, bà không yêu cầu tính lãi suất.

Bị đơn bà Trần Thị Kim T đã được tòa án tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng nhưng bà không có ý kiến gì đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 2, tỉnh Đồng Nai:

+ Về việc tuân theo pháp luật tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa là đúng quy định của pháp luật. Nguyên đơn đã thực hiện đầy đủ các quyền và nghĩa vụ của mình theo quy định của pháp luật tố tụng dân sự. Bị đơn bà T không thực hiện đầy đủ các quyền và nghĩa vụ của mình theo quy định của pháp luật tố tụng dân sự.

+ Về việc giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, buộc bị đơn trả lại cho nguyên đơn số tiền hụi đã thu nhưng chưa trả lại sau khi đóng hụi là 218.000.000đ.

Do yêu cầu của nguyên đơn được chấp nhận nên bị đơn bà T phải chịu án phí DSST tính theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, ý kiến phát biểu của đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 2, tỉnh Đồng Nai, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Bị đơn bà Trần Thị Kim T đã được tổng đạt hợp lệ đến lần thứ 2 nhưng vắng mặt tại phiên tòa không có lý do. Nguyên đơn bà Trương Ngọc D có đơn đề nghị giải quyết vắng mặt nên Hội đồng xét xử căn cứ Điều 227 và Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự xét xử vắng mặt các đương sự.

[2]. Về thẩm quyền giải quyết: Bị đơn bà Trần Thị Kim T có địa chỉ cư trú tại ấp T, xã N (xã P, huyện N), tỉnh Đồng Nai nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân khu vực 2, tỉnh Đồng Nai theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự.

[3]. Về quan hệ pháp luật: Tại đơn khởi kiện và trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn yêu cầu bị đơn trả lại số tiền hội đã thu trước đó của nguyên đơn nhưng sau khi đóng hội với lý do dịch covid, bị đơn cam kết trả lại nhưng chưa trả nên quan hệ pháp luật tranh chấp trong vụ án được xác định là “Tranh chấp đòi lại tài sản” theo quy định tại quy định tại Điều 166 Bộ luật Dân sự.

[4]. Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Nguyên đơn, bà D yêu cầu bà T phải trả lại cho bà số tiền còn thiếu là 218.000.000đ tiền gốc, bà không yêu cầu tính lãi suất. Theo lời trình bày của nguyên đơn: đây là số tiền mà bà T đã chiếm giữ của bà khi thu tiền hội nhưng sau đó đóng hội với lý do dịch covid và sau nhiều lần hứa hẹn vẫn chưa trả lại đủ số tiền đã thu cho bà. Chứng cứ nguyên đơn cung cấp để chứng minh cho yêu cầu khởi kiện của mình là: 02 bản giấy học sinh ghi số liệu (nguyên đơn trình bày đây là số liệu đóng hội) có chữ viết tên của bà Trần Thị Kim T và bản sao kê tài khoản của bà D trong đó thể hiện số tiền giao dịch và nội dung giao dịch chuyển tiền từ bà T cho bà D.

Sau khi thụ lý vụ án, tòa án đã tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng cho bị đơn bà Trần Thị Kim T nhưng bà không có ý kiến gì đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và không cung cấp được tài liệu chứng cứ gì chứng minh việc bà đã trả hết số tiền trên cho bà D. Căn cứ vào các tài liệu chứng cứ do nguyên đơn cung cấp đã có đủ cơ sở để xác định việc bà D có đóng tiền hội cho bà T và sau khi đóng hội bà T chưa trả hết số tiền đã thu cho bà D. Trong các giao dịch chuyển tiền từ bà T cho bà D thì bà T cũng ghi rõ nội dung chuyển tiền hội và ghi lại số tiền còn thiếu. Nội dung các lần giao dịch thể hiện số tiền giao dịch cũng như số tiền bà T thừa nhận còn thiếu giữa các lần chuyển khoản sau khi tính toán số liệu đều khớp nhau. Tính đến ngày 02/10/2022, trong nội dung chuyển khoản bà T có ghi số tiền còn thiếu là 235tr (hai trăm ba mươi lăm triệu). Sau đó bà T có trả cho bà D thêm nhiều lần nữa, theo bà D thừa nhận là đã trả thêm tổng số tiền 17.000.000đ. Vì vậy, bà D xác định bà T còn thiếu lại bà số tiền 218.000.000đ chưa trả. Bà D đã nhiều lần liên hệ nhưng bà T vẫn cố tình né tránh không trả.

Do đó, xét nội dung khởi kiện của nguyên đơn bà D yêu cầu bà T phải trả lại cho bà số tiền 218.000.000đ là có căn cứ để Hội đồng xét xử chấp nhận.

Đối với tiền lãi các đương sự không có yêu cầu tranh chấp nên Hội đồng xét xử không xét.

[5] Về án phí: Do yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn được chấp nhận nên bị đơn bà T phải chịu tiền án phí dân sự sơ thẩm là 10.900.000 đồng.

[6] Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a, khoản 1 Điều 39; Điều 147; Điều 227; Điều 228; Điều 271 và Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ các Điều 166; Điều 357; Điều 468 Bộ luật Dân sự 2015;

Căn cứ Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Trương Ngọc D đối với bị đơn bà Trần Thị Kim T về việc “Tranh chấp đòi lại tài sản”.

Xử buộc bà Trần Thị Kim T phải trả cho bà Trương Ngọc D số tiền 218.000.000 đồng (hai trăm mười tám triệu đồng).

2. Về án phí: bà Trần Thị Kim T phải nộp 10.900.000 đồng (mười triệu chín trăm nghìn đồng) tiền án phí dân sự sơ thẩm.

Hoàn trả cho nguyên đơn bà Trương Ngọc D số tiền 5.450.000 đồng (năm triệu bốn trăm năm mươi nghìn đồng) tạm ứng án phí đã nộp tại biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí số 0018329 ngày 26 Tháng 9 Năm 2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Nhơn Trạch.

Kể từ ngày Bản án này có hiệu lực pháp luật và người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, nếu người phải thi hành án không thi hành thì hàng tháng còn phải chịu lãi suất theo quy định tại Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015 tương ứng với số tiền và thời gian chậm thi hành.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

3. Các đương sự được quyền kháng cáo bản án này trong hạn 15 ngày kể từ ngày được tổng đạt hợp lệ bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Nơi nhận:

- Dương sự;
- VKS ND cung cấp;
- THA DS tỉnh Đồng Nai;
- Lưu hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Lê Thị Hằng